

## Unit 2: CLOTHING – English 9

### A. VOCABULARY:

#### I. Listen and read

|                               |       |                                         |
|-------------------------------|-------|-----------------------------------------|
| 1. music                      | (n)   | Âm nhạc                                 |
| musician                      | (n)   | nhạc sĩ                                 |
| musical                       | (a)   | (thuộc) âm nhạc                         |
| musical                       | (n)   | nhạc kịch                               |
| 2. mention                    | (v)   | Đề cập                                  |
| 3. poem                       | (n)   | Bài thơ                                 |
| poet                          | (n)   | nhà thơ                                 |
| poetry                        | (n)   | thơ ca                                  |
| poetic                        | (a)   | đầy tính thơ ca                         |
| 4. tradition                  | (n)   | Truyền thống                            |
| traditional                   | (a)   |                                         |
| 5. tunic                      | (n)   | Áo rộng                                 |
| 6. slit – slit – slit         | (v)   | Xẻ, rọc                                 |
| 7. loose                      | (a)   | Rộng thùng thình                        |
| 8. frequent                   | (a)   | Thường xuyên                            |
| frequency                     | (n)   | sự đều đặn, thường xuyên                |
| 9. design                     | (v,n) | Thiết kế / mẫu thiết kế                 |
| designer                      | (n)   | nhà thiết kế                            |
| 10. special                   | (a)   | Đặc biệt                                |
| especially                    | (adv) | đặc biệt là                             |
| 11. occasion                  | (n)   | Dịp                                     |
| occasional                    | (a)   | = sometimes                             |
| 12. Prefer                    | (v)   |                                         |
| preference                    | (n)   | Sở thích, sự ưu tiên                    |
| 13. cloth                     | (n)   | Vải                                     |
| clothing                      | (n)   | trang phục                              |
| clothes                       | (n)   | quần áo                                 |
| 14. convenient ≠ inconvenient | (a)   | Thuận tiện, tiện nghi ≠ không tiện nghi |
| convenience ≠ inconvenience   | (n)   |                                         |
| 15. fashion                   | (n)   | Thời trang                              |
| fashionable ≠ unfashionable   | (a)   | hợp thời trang ≠ không hợp thời trang   |
| fashionably                   | (adv) |                                         |
| out of fashion ≠ in fashion   |       |                                         |
| 16. inspire                   | (v)   | Truyền cảm hứng                         |
| inspiration                   | (n)   | nguồn cảm hứng                          |
| inspirational                 | (a)   | truyền cảm hứng, gây cảm hứng           |
| 17. ethnic                    | (n)   | Dân tộc ít người; (thuộc) sắc tộc       |
|                               | (a)   |                                         |
| 18. minor ≠ major             | (a)   | Thứ yếu ≠ chủ yếu                       |
| minority ≠ majority           | (n)   | phần ít, thiểu số ≠ đa số               |
| 19. Symbol                    | (n)   | Biểu tượng                              |

|                                    |            |                                                          |
|------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|
| symbolize<br>symbolic / symbolical | (v)<br>(a) | tượng trưng<br>tượng trưng, được dùng làm biểu tượng     |
| 20. add ... TO<br>addition         | (v)<br>(n) | Thêm vào                                                 |
| 21. pattern                        | (n)        | Họa văn, họa tiết                                        |
| 22. continue = keep, go on + Ving  | (v)        | Tiếp tục                                                 |
| 23. unique                         | (a)        | Độc đáo                                                  |
| 24. subject                        | (n)        | Đề tài                                                   |
| 25. alternative                    | (a,n)      | Có thể chọn để thay thế; một trong 2 hoặc nhiều khả năng |

## II. Speak + Listen

|                                                          |                   |                                                 |
|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------|
| 26. colorful<br>colorless                                | (a)<br>(a)        | Nhiều màu<br>không màu                          |
| 27. plaid                                                | (a)               | Sọc ca rô                                       |
| 28. plain                                                | (a)               | Trơn, không họa tiết                            |
| 29. sleeve<br>sleeveless<br>short-sleeved / long-sleeved | (n)<br>(a)<br>(a) | Tay áo<br>không có tay<br>có tay ngắn / tay dài |
| 30. Stripe<br>striped                                    | (n)<br>(a)        | Sọc<br>có kẻ sọc                                |
| 31. baggy                                                | (a)               | Rộng lưng thùng                                 |
| 32. faded                                                | (a)               | Bạc màu                                         |
| 33. casual                                               | (a)               | Bình thường, vô tình                            |

## III. Read:

|                                                    |                          |                                                                                   |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| 34. be named <b>after</b>                          |                          | Được đặt tên <b><u>theo</u></b>                                                   |
| 35. sailor                                         | (n)                      | Thủy thủ                                                                          |
| 36. complete<br>complete<br>completion             | (a)<br>(v)<br>(n)        | Hoàn thành<br>hoàn thành, hoàn tất                                                |
| 37. strong<br>strength                             | (a)<br>(n)               | Khỏe<br>sự khỏe mạnh, sự dẻo dai                                                  |
| 38. wear out                                       |                          | Sờn rách                                                                          |
| 39. style<br>stylist<br>stylish                    | (n)<br>(n)<br>(a)        | Kiểu cách, phong cách<br>người tạo mẫu<br>đặc sắc, hợp thời trang                 |
| 40. embroider<br>embroidery<br>embroidered         | (v)<br>(n)<br>(a)        | Thêu<br>sản phẩm thêu<br>có hình thêu                                             |
| 41. worldwide<br>nationwide                        | a,adv                    | Khắp thế giới<br>khắp cả nước                                                     |
| 42. economy<br>economic<br>economical<br>economist | (n)<br>(a)<br>(a)<br>(n) | Nền kinh tế<br>(thuộc) kinh tế<br>có lợi về kinh tế, tiết kiệm<br>nhà kinh tế học |

|                |     |                   |
|----------------|-----|-------------------|
| economics      | (n) | ngành kinh tế học |
| 43. sale       | (n) | Sự bán, việc bán  |
| 44. generation | (n) | Thế hệ            |

#### IV. **Write:**

|                                                        |                   |                                                                      |
|--------------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 45. equal ... TO ...<br>equality                       | (a)<br>(n)        | Bằng nhau, bình đẳng<br>sự bình đẳng                                 |
| 46. argue<br>argument                                  | (v)<br>(n)        | Tranh cãi<br>lí lẽ, sự tranh cãi                                     |
| 47. logic<br>logical                                   | (n)<br>(a)        | Luận lí học<br>hợp lí                                                |
| 48. sum up                                             |                   | Tổng lại                                                             |
| 49. courage<br>encourage ≠ discourage<br>encouragement | (a)<br>(v)<br>(n) | Can đảm<br>khuyến khích, động viên ≠ làm chán nản<br>sự khuyến khích |
| 50. practical                                          | (a)               | Thực tế                                                              |
| 51. self-confident                                     | (a)               | Tự tin                                                               |

## B. GRAMMAR: (Revision)

### I. PRESENT PERFECT TENSE

#### Cấu trúc

- S + have/has + **V<sub>3/ed</sub>** + O.....
- S + have/has + not + **V<sub>3/ed</sub>** + O....
- Have/Has + S + **V<sub>3/ed</sub>** + O..... ?

#### Dấu hiệu

- so far / many times / just / already / lately / not ... yet / up to now / until now
- for + khoảng thời gian (for 5 years)
- since + mốc thời gian (since 2002)

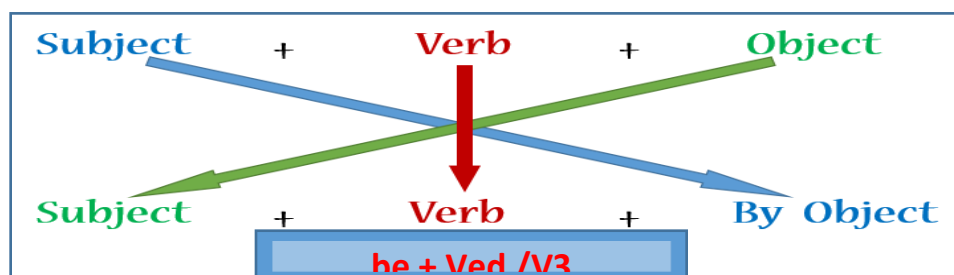
#### Cách sử dụng

- sự việc bắt đầu trong quá khứ và kết quả vẫn liên quan đến hiện tại
- kinh nghiệm đã từng trải qua
- sự việc xảy ra nhiều lần nhưng không xác định được thời gian

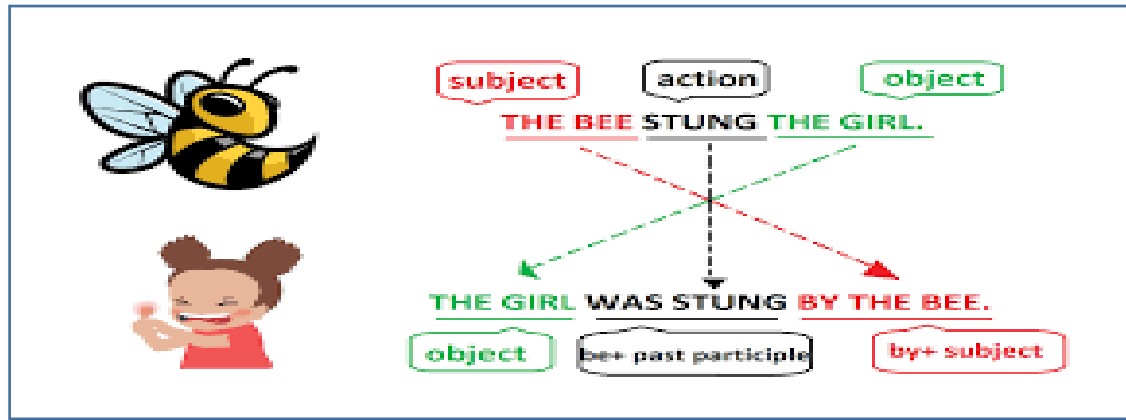
### II. PASSIVE VOICE

#### Active voice

#### Passive voice



## Example:



- Lưu ý:
  - Câu chủ động động từ chia thì nào thì câu bị động động từ chia thì đó.
  - “by object” đứng trước cụm từ chỉ thời gian.
- Thể bị động ở các thì đã học:

| Active voice                                                                                        | Passive                                                                                         | Examples                                                                                                 |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. <b>Simple Present</b><br>V - V <sub>s/es</sub>                                                   | am / is / are + V <sub>3/ed</sub>                                                               | Ex: Paul writes those letters.<br>→ Those letters <b>are written</b> by Paul.                            |
| 2. <b>Simple Past</b><br>V <sub>2/ed</sub>                                                          | was / were + V <sub>3/ed</sub>                                                                  | Ex: The dog bit him last night.<br>→ He <b>was bitten</b> by the dog last night.                         |
| 3. <b>Present Continuous</b><br>am / is / are + V-ing                                               | am / is / are + being + V <sub>3/ed</sub>                                                       | Ex: They are doing the test now.<br>→ The test <b>is being done</b> now.                                 |
| 4. <b>Past Continuous</b><br>was / were + V-ing                                                     | was / were + being + V <sub>3/ed</sub>                                                          | Ex: Jane was taking lots of photos.<br>→ Lots of photos <b>were being taken</b> by Jane.                 |
| 5. <b>Present Perfect</b><br>have / has + V <sub>3/ed</sub>                                         | have / has + been + V <sub>3/ed</sub>                                                           | Ex: Thong has grown roses around the house.<br>→ Roses <b>have been grown</b> around the house by Thong. |
| 6. <b>Simple Future</b><br>will + V                                                                 | will + be + V <sub>3/ed</sub>                                                                   | Ex: Mr. Minh will buy that house tonight.<br>→ That house <b>will be bought</b> by Mr. Minh tonight.     |
| 7. <b>Modal verbs</b><br>can / could<br>should / ought to<br>must / have to<br>may / might<br>} + V | can / could<br>should / ought to<br>must / have to<br>may / might<br>} + be + V <sub>3/ed</sub> | Ex: Khanh should do the housework<br>→ The housework <b>should be done</b> by Khanh.                     |